

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2024/HS-ST
Ngày: 05-7-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoài Nam Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Kiên Hiền

2. Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Nhật Vi P1 – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh tham
gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị N – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 07 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố
H2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 68/2024/TLST-HS ngày 23 tháng
5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2024/QĐXXST-HS ngày 20
tháng 6 năm 2024 đối với bị cáo:

NGUYỄN THỊ N1 (tên gọi khác Lê Mộng H3); Giới tính: Nữ; Năm sinh:
1957; Nơi sinh: Thành phố H2; Hộ khẩu thường trú: 28/33 đường P2, Phường H2,
Quận 3, Thành phố H2; Nơi ở: 40 đường X, xã X, huyện H4, Thành phố H2; Nghề
nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 09/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch:
Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn H5 và bà Phan Thị T; Có chồng tên Huỳnh Tấn H6
và có 05 (năm) người con.

Tiền án, tiền sự: Không có.

Nhân thân:

Ngày 29/12/2000, Bị Tòa án nhân dân Quận N3, Thành phố H2 xử phạt bị cáo Lê Mộng H3 09 (chín) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” nhưng cho hưởng án treo, thời hạn thử thách là 15 (mười lăm) tháng theo Bản án số 212/HSST

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 31/01/2024.

(Bị cáo N1 có mặt)

Bị hại: Bà Trần Thị K, sinh năm 1946. (Vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: 12Bis C, phường B3, Quận M, Thành phố H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 09 giờ ngày 17/3/1992, bị hại Trần Thị K cùng con gái là Trần Thị Thanh T1 đến tiệm vàng D tại địa chỉ số 274 đường L, Phường M, Quận 3, Thành phố H2 do ông Nguyễn Văn D1 làm chủ để bán 05 (năm) lượng vàng 24K (50 chỉ vàng nhẫn trong đó có 30 (ba mươi) nhẫn trọng lượng 01 (một) chỉ và 10 (mười) nhẫn trọng lượng 02 (hai) chỉ). Tại đây, bị hại bà K hỏi giá vàng thì được ông D1 cho biết giá vàng mua vào là 462.000 (bốn trăm sáu mươi hai ngàn) đồng/chỉ nhưng bị hại bà K không đồng ý nên bỏ đi ra ngoài. Lúc này, bị cáo Nguyễn Thị N1 đến nói chuyện và hướng dẫn bị hại bà K đến tiệm vàng khác nằm trên đường L cùng chủ với tiệm vàng D để bán vàng thì bị hại bà K đồng ý và cùng bị cáo N1 đi bán vàng còn bà Trang ngồi đợi tại tiệm vàng D. Bị cáo N1 dẫn bị hại bà K đến nơi bán vàng nhưng chủ tiệm nói không đủ tiền để mua nên cả hai quay lại tiệm vàng D. Lúc này, bị cáo N1 có ý định chiếm đoạt vàng của bị hại bà K nên giả vờ đi lại gần chủ tiệm vàng rồi đến nói dối với bị hại bà K là chủ tiệm vàng đồng ý mua với giá 464.000 (bốn trăm sáu mươi bốn ngàn) đồng/chỉ. Bà K tin là thật nên đồng ý đưa cho bị cáo N1 05 (năm) lượng vàng để bán và nói chị Trang đi công việc để bị hại bà K ngồi chờ một mình tại tiệm vàng D. Bị cáo N1 cầm toàn bộ số vàng đến gặp ông D1 và nói chỉ bán 03 (ba) lượng vàng và cầm 02 (hai) lượng vàng ở tay nên ông D1 đồng ý mua 03 (ba) lượng vàng và làm hóa đơn. Sau đó, bị cáo N1 cầm hóa đơn đưa cho bị hại bà K và nói ngồi đợi lấy tiền rồi bị cáo N1 bỏ đi. Một lúc sau, bị hại bà K kiểm tra lại hóa đơn thấy chỉ ghi bán 03 (ba) lượng vàng giá 462.000 (bốn trăm sáu mươi hai ngàn) đồng/chỉ nên hỏi ông D1 thì ông D1 nói bị cáo N1 chỉ bán 03 (ba) lượng vàng cho ông D1. Lúc này, bị hại bà K biết mình bị lừa mất 02 (hai) lượng vàng nên đến Công an Phường 14, Quận 3, Thành phố H2 trình báo sự việc.

Qua điều tra, truy xét, ngày 23/3/1992 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 3, Thành phố H2 ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can và ra lệnh bắt bị can để tạm giam đối với bị cáo Nguyễn Thị N1 nhưng do sau khi thực hiện hành vi lừa đảo bị cáo N1 bỏ trốn nên không bắt được. Ngày 03/4/1992, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định truy nã đối với bị cáo Nguyễn Thị N1. Đến ngày 31/01/2024, bị cáo Nguyễn Thị N1 bị bắt theo quyết định truy nã.

Tại Cơ quan Công an bị cáo Nguyễn Thị N1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên. Ngoài ra, bị cáo N1 khai khi bị Công an truy nã bị cáo N1 đã bỏ trốn sang Campuchia sau đó về Đồng Nai lấy chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 2000, bị cáo Nguyễn Thị N1 quay lại Thành phố H2 ở nhiều nơi và đổi tên thành Lê Mộng H3 sinh năm: 1952; Hộ khẩu thường trú: 28/33 đường P2, Phường H2, Quận 3, Thành phố H2. Sau khi chiếm đoạt được số vàng thì bị cáo N1 bỏ trốn, không liên lạc với gia đình cho đến khi bị Công an bắt, số vàng chiếm đoạt bị cáo N1 đã bán được khoảng 8.000.000 (tám triệu) đồng đến 9.000.000 (chín triệu) đồng, tiêu xài cá nhân hết.

Tại Công văn số 561/TTGSNH-TTr1 ngày 03/4/2024 của Thanh tra, giám sát ngân hàng về việc phản hồi Công văn số 284/CV-CQCSĐT-ĐTTH của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 3 như sau: Các văn bản pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh vàng trong từng thời kỳ cụ thể như Nghị định số 63-CP ngày 24/9/1993, Nghị định số 174/1999/NĐ-CP ngày 09/12/1999 và nay là Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng không có quy định Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có chức năng công bố giá vàng. Giá vàng trên thị trường do các doanh nghiệp kinh doanh mua, bán vàng quyết định và công bố. Do đó, đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 3 liên hệ với các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng để có thông tin về giá vàng.

Tại Công văn số 02/HĐĐGTS ngày 24/4/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự Quận 3 cung cấp thông tin giá trị tài sản trả lời do thời gian đề nghị cung cấp giá trị tài sản (tháng 3/1992) đã xảy ra quá lâu, cách thời điểm hiện nay (tháng 4/2024) là 32 năm, việc thu thập các thông tin niêm yết giá mua bán, chuyển nhượng thực tế vàng trên thị trường thời điểm tháng 3/1992 trên mạng Internet không có thông tin để tham khảo nên Hội đồng không có cơ sở để cung cấp theo yêu cầu. Do đó, Hội đồng định giá đề nghị tham khảo giá trị do các doanh nghiệp kinh doanh vàng cung cấp đối với tài sản là vàng nhẫn 24K thời điểm tháng 3/1992 dao động từ 450.000 (bốn trăm năm mươi ngàn) đồng/chỉ đến 460.000 (bốn trăm sáu mươi ngàn) đồng/chỉ

Vật chứng vụ án: Không.

Trách nhiệm dân sự: Bị hại Trần Thị K và gia đình hiện đã bỏ đi khỏi địa phương, không rõ đang ở đâu. Cơ quan điều tra đã tiến hành đăng báo tìm bị hại nhưng chưa có kết quả nên chưa làm rõ được yêu cầu bồi thường.

Tại Cáo trạng số 72/CT-VKS-Q3 ngày 23/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị N1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự năm 1985 (nay là khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa,

Bị cáo Nguyễn Thị N1 có lời khai phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra và những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Lời sau cùng: Bị cáo N1 mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo do bị cáo đã lớn tuổi.

Bị hại bà Trần Thị K vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời khai trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 vẫn giữ nguyên quan điểm như Cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị N1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và xử phạt bị cáo từ 06 (sáu) tháng đến 09 (chín) tháng tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Quá trình điều tra, truy tố Cơ quan điều tra Công an Quận 3, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự và thủ tục theo đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tố tụng cũng như người tiến hành tố tụng. Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hỏi cung bị can mà bị cáo đã trình bày nội dung lời khai hoàn toàn tự nguyện. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Bị cáo Nguyễn Thị N1 phạm tội vào ngày 17/3/1992 trước thời điểm ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 có các quy định có lợi cho người phạm tội do đó căn cứ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết

41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội nên áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xét xử đối với bị cáo.

[2] Khoảng 09 giờ ngày 17/3/1992, bị hại Trần Thị K cùng con gái là Trần Thị Thanh T1 đến tiệm vàng D tại địa chỉ số 274 đường L, Phường M, Quận 3, Thành phố H2 do ông Nguyễn Văn D1 làm chủ để bán 05 (năm) lượng vàng 24K (50 chỉ vàng nhẫn trong đó có 30 (ba mươi) nhẫn trọng lượng 01 (một) chỉ và 10 (mười) nhẫn trọng lượng 02 (hai) chỉ). Tại đây, bị hại bà K hỏi giá vàng thì được ông D1 cho biết giá vàng mua vào là 462.000 (bốn trăm sáu mươi hai ngàn) đồng/chỉ nhưng bị hại bà K không đồng ý nên bỏ đi ra ngoài. Lúc này, bị cáo Nguyễn Thị N1 đến nói chuyện và hướng dẫn bị hại bà K đến tiệm vàng khác nằm trên đường L cùng chủ với tiệm vàng D để bán vàng thì bị hại bà K đồng ý và cùng bị cáo N1 đi bán vàng còn bà Trang ngồi đợi tại tiệm vàng D. Bị cáo N1 dẫn bị hại bà K đến nơi bán vàng nhưng chủ tiệm nói không đủ tiền để mua nên cả hai quay lại tiệm vàng D. Lúc này, bị cáo N1 có ý định chiếm đoạt vàng của bị hại bà K nên giả vờ đi lại gần chủ tiệm vàng rồi đến đưa ra thông tin gian dối với bị hại bà K là chủ tiệm vàng đồng ý mua với giá 464.000 (bốn trăm sáu mươi bốn ngàn) đồng/chỉ. Bà K tin là thật nên đồng ý đưa cho bị cáo N1 05 (năm) lượng vàng để bán và nói chị Trang đi công việc để bị hại bà K ngồi chờ một mình tại tiệm vàng D. Bị cáo N1 cầm toàn bộ số vàng đến gặp ông D1 nhưng chỉ bán 03 (ba) lượng vàng và còn 02 lượng vàng loại vàng nhẫn bị cáo giữ lại để chiếm đoạt. Sau đó, bị cáo N1 cầm hóa đơn đưa cho bị hại bà K và nói ngồi đợi lấy tiền rồi bị cáo N1 bỏ đi. Một lúc sau, bị hại bà K kiểm tra lại hóa đơn thấy chỉ ghi bán 03 (ba) lượng vàng giá 462.000 (bốn trăm sáu mươi hai ngàn) đồng/chỉ nên hỏi ông D1 thì ông D1 nói bị cáo N1 chỉ bán 03 (ba) lượng vàng cho ông D1. Lúc này, bị hại bà K biết mình bị lừa mất 02 (hai) lượng vàng nên đến Công an Phường 14, Quận 3, Thành phố H2 trình báo sự việc.

Qua điều tra, truy xét, ngày 23/3/1992 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 3, Thành phố H2 ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can và ra lệnh bắt bị can để tạm giam đối với bị cáo Nguyễn Thị N1 nhưng do sau khi thực hiện hành vi lừa đảo bị cáo N1 bỏ trốn nên không bắt được. Ngày 03/4/1992, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định truy nã đối với bị cáo Nguyễn Thị N1. Đến ngày 31/01/2024, bị cáo Nguyễn Thị N1 bị bắt theo quyết định truy nã.

Tại Cơ quan Công an bị cáo Nguyễn Thị N1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên. Năm 2000, bị cáo Nguyễn Thị N1 quay lại Thành phố H2 ở nhiều nơi và đổi tên thành Lê Mộng H3 sinh năm: 1952; Hộ khẩu thường trú: 28/33 đường P2, Phường H2, Quận 3, Thành phố H2.

Tại Công văn số 561/TTGSNH-TTr1 ngày 03/4/2024 của Thanh tra, giám sát ngân hàng về việc phản hồi Công văn số 284/CV-CQCSĐT-ĐTTH của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 3 như sau: Các văn bản pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh vàng trong từng thời kỳ cụ thể như Nghị định số 63-CP ngày 24/9/1993, Nghị định số 174/1999/NĐ-CP ngày 09/12/1999 và nay là Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng không có quy định Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có chức năng công bố giá vàng. Giá vàng trên thị trường do các doanh nghiệp kinh doanh mua, bán vàng quyết định và công bố. Do đó, đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận 3 liên hệ với các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng để có thông tin về giá vàng.

Tại Công văn số 02/HĐĐGTS ngày 24/4/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự Quận 3 cung cấp thông tin giá trị tài sản trả lời do thời gian đề nghị cung cấp giá trị tài sản (tháng 3/1992) đã xảy ra quá lâu, cách thời điểm hiện nay (tháng 4/2024) là 32 năm, việc thu thập các thông tin niêm yết giá mua bán, chuyển nhượng thực tế vàng trên thị trường thời điểm tháng 3/1992 trên mạng Internet không có thông tin để tham khảo nên Hội đồng không có cơ sở để cung cấp theo yêu cầu. Do đó, Hội đồng định giá đề nghị tham khảo giá trị do các doanh nghiệp kinh doanh vàng cung cấp đối với tài sản là vàng nhẫn 24K thời điểm tháng 3/1992 dao động từ 450.000 (bốn trăm năm mươi ngàn) đồng/chỉ đến 460.000 (bốn trăm sáu mươi ngàn) đồng/chỉ.

Căn cứ Phiếu khảo sát giá của Doanh nghiệp tư nhân vàng D 1 Giá vàng nhẫn 24K tại thời điểm ngày 17/3/1992 là 460.000 đồng/chỉ và của Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh vàng V Giá vàng nhẫn 24K tại thời điểm ngày 17/3/1992 là 450.000 đồng/chỉ.

Xét lời khai của bị cáo về số vàng chiếm đoạt bao gồm: 02 lượng vàng loại vàng nhẫn và bị cáo N1 đã bán được khoảng 8.000.000 (tám triệu) đồng đến 9.000.000 (chín triệu) đồng là phù hợp với kết quả xác định giá của tài sản bị chiếm đoạt.

[3] Bị cáo N1 có năng lực trách nhiệm hình sự, ý thức được hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện nên có lỗi cố ý.

[4] Hành vi của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác.

[5] Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị N1 đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, qua lời khai nhận tội của bị cáo, cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định

bị cáo Nguyễn Thị N1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Xét thấy bị cáo Nguyễn Thị N1 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải.

Mặc dù bị cáo từng bị Tòa án nhân dân Quận N3 xử phạt 09 (chín) tháng tù vào ngày 29/12/2000 tuy nhiên đây là lần phạm tội diễn ra sau lần phạm tội mà bị cáo thực hiện hành vi phạm tội vào ngày 19/3/1992 nên tại lần xét xử này bị cáo được xác định là phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Từ những nhận định trên áp dụng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm i-s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[7] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không.

[8] Trách nhiệm dân sự: Bị hại Trần Thị K và gia đình hiện đã bỏ đi khỏi địa phương, không rõ đang ở đâu. Cơ quan điều tra đã tiến hành đăng báo tìm bị hại nhưng chưa có kết quả nên chưa làm rõ được yêu cầu bồi thường. Do đó căn cứ điều 30 Bộ luật Tố tụng Hình sự thì tách vấn đề dân sự để giải quyết thành vụ án khác theo thủ tục Tố tụng dân sự.

[9] Về án phí: Tại thời điểm xét xử bị cáo Nguyễn Thị N1 67 tuổi thuộc trường hợp người cao tuổi đồng thời bị cáo N1 có đơn xin miễn nộp án phí do đó căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội, bị cáo thuộc trường hợp miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; Điều 50, điểm i-s khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 174, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị N1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N1 07 (bảy) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 31/01/2024.

Căn cứ Điều 30 Luật Tố tụng Hình sự

Vấn đề dân sự được giải quyết bằng vụ án khác theo thủ tục Tố tụng Dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Thị N1 miễn nộp án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Áp dụng Điều 331, Điều 333, Điều 336 và Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- VKSND Quận 3;
- VKSND TP. HCM;
- TAND TP. HCM;
- Chi cục THADS Quận 3;
- Công an Quận 3;
- PC53 - CATP.HCM;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hoài Nam Phương